zàng sòng

葬送

verb · to ruin, to destroy (one's future, life, etc.)

Example Sentences

Tā de lǎn duò zàng sòng le zì jǐ de qián tú
他的懒惰 葬 送 了自己的 前 途。

His laziness ruined his own future.

yí cì cuò wù de jué dìng zàng sòng le tā duō nián de nǔ lì
一次错误的决 定 葬 送 了他多 年 的努力。

One wrong decision destroyed his years of hard work.

Trace each character, then write the word on your own.

葬 葬 葬 葬 葬 葬 葬 葬 葬 葬 葬

葬 葬 葬 葬

送 送 送 送 送 送 送 送 送 送 送

送